

KIM CANG BÁT NHÃ KINH SỞ

Đời Tùy, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thuyết

GIẢI THÍCH ĐỀ KINH:

Bát-nhã u huyền, vi diệu khó lường, mượn dụ này để tỏ thâm pháp.

KIM có ba nghĩa: 1. Trong các châu báu, vàng là hơn hết, chẳng bị rỉ sét; 2. Lợi Dụng tự tại, bẻ gãy các vật; 3. Trong ngoài trong sáng, ảnh hiện rõ ràng.

CANG nghĩa là kiên, cứng, đó là Thân, Mệnh, tài. Thân tức là pháp thân, mệnh tức là Tuệ Mệnh, Tài tức là pháp tài. Công đức trợ đạo, dùng dụ cho ba loại Bát-nhã: 1. Thật Tướng Bát-nhã- Lý tính thường trú; 2. Quán chiếu Bát-nhã-phá ngũ trú hoặc; 3. Văn Tự Bát-nhã-giải thoát tự tại. Ba pháp như vậy, chẳng ngang chẳng dọc, chẳng chung chẳng không, thành Bí mật Tạng. Phật ba thứ Thân, cũng lại như vậy. Thật tướng Bát-nhã tức là pháp Thân, như phẩm kim cang thân trong Đại phẩm kinh. Quán chiếu Bát-nhã tức là Báo thân, như kim cang tam muội phá các phiền não. Văn Tự Bát-nhã tức là ứng thân, tùy cơ lợi ích, phổ hiện vô biên. Xưa giải thích rằng Kim Cang là dụ cho tâm sau cùng của Thập Địa, là khi đạt đến giai đoạn Nhân viên mãn. Nay nói rằng từ tâm đầu tiên cho đến tâm cuối cùng, có sáu loại Kim Cang.

THỂ: “Nếu thấy chư tướng phi tướng, tức thấy Như Lai”, đó là chánh Thể của kinh.

TÔNG: là dựa theo cái Tuệ của Thật tướng, hành Bồ thí vô tướng. Như người có mắt, ánh trời soi sáng thì sẽ thấy nhiều thứ đồ vật, đó là Nhân thấy. “chư tướng phi tướng” là quả. Nhân và quả này, cùng dựa theo Thật tướng.

DỤNG: có tác Dụng phá chấp, mọi sự che lấp, dính mắc gọi chung là chấp, phá mê hoặc bởi các tướng, tỏ rõ công năng, tự nó không trở ngại, tức là lực Dụng.

GIÁO TUỞNG: Có năm loại: 1. Ma Ha Bát-nhã; 2. Kim Cang Bát-nhã; 3. Thiên Vương Vấn Bát-nhã; 4. Quang Tán Bát-nhã; 5. Nhân Vương Bát-nhã. Quảng và lược tuy khác nhưng cùng gọi là Bát-nhã. Bộ Ma Ha Bát-nhã thuyết chi tiết từ sắc tâm cho đến Chủng Trí, đều là Ma Ha Diễn. Đoạn văn trên lược nói về Kim Cang làm Dụ.

Tiếp đến là giải thích chi tiết: gọi là Kim Cang Bát-nhã là huyễn Vạn Hữu ở Tánh không, rốt ráo không có một vật nào cả, rất kiên rất bén, gọi là kim cang. Trí gọi là quyết đoán, tuệ gọi là giải tri, vạn tượng tuy phần, vật ngã vô tướng. Hữu vi ấy tuyệt, lặn lẽ soi chiếu, cho nên giả danh là Bát-nhã. Tiếng tây Trúc gọi là Bạt Xà La, còn gọi là Chước Ca La, Hán dịch là kim cang, gọi là sắt bén, còn gọi là phá cụ (đồ dùng để đục phá). Dẫn cuốn Đại (phẩm) kinh nói rằng: “Phật bảo Ca Diếp, ông nay quyết đoán, giống như cang đạo”. Lại nói: “Thời khởi kiếp hỏa, tất cả đều tan chảy”. “Sắc bén”; là ở tại dưới, đó gọi là Kim Cang Tế. Còn nói rằng: thời cổ xưa, xá lợi của chư Phật biến thành kim cang như ý châu. Nay thường lấy kiên cứng sắc bén làm dục. Xưa nói rằng; Thể thì kiên, Dụng thì bén. Thể kiên thì chúng hoặc chẳng xâm phạm, Dụng bén thì chặt đứt vạn vật.

Nay hỏi: Thể chỉ kiên cứng chẳng sắc bén, Dụng chỉ là sắc bén chẳng kiên cứng, như vậy thì Thể chẳng sắc bén, Dụng chẳng kiên cứng, đó là chẳng kiên cứng chẳng sắc bén, sao lại gọi là sắc bén kiên cứng. Cuốn Bách Luận nói rằng: Mắt chẳng biết, ý chẳng thấy, riêng biệt nhau thì chẳng thấy, hai thứ hợp lại sao lại thấy? Nay theo cuốn Trung Luận mà đáp câu hỏi trên thì thôi vậy.

Nay nói rằng: cứng bén là chẳng cứng chẳng bén, giả nói là cứng bén. Như nói khổ là lấy chẳng khổ làm nghĩa, vô thường là lấy thường làm nghĩa, không thì lấy bất không làm nghĩa, chuỗi lời nói trên có thể tùy ý sử Dụng chẳng e sợ những câu hỏi như trên.

Bát-nhã như đồng lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, há lại có thể làm Thể làm Dụng sao? Thể Dụng nhân duyên bất nhất bất dị (chẳng cùng một, chẳng hai khác). Thể cứng thì Dụng cũng cứng, Dụng bén thì Thể cũng bén, đã là bất nhất, mượn danh nghĩa mà bàn. Nếu nói Thể kiên (cứng) tức là nói Dụng bén, đó là mượn danh nghĩa mà nói về một góc độ. Lìa Dụng thì không có Thể, lìa Thể thì không có Dụng, Dụng

tức là tịch lặng, tịch lặng tức là Dụng. Không phân biệt có hay không có cái Thể của Dụng, mà chính là ở Dụng, không phân biệt có hay không có cái Dụng của Thể, mà chính là ở Thể, chẳng cùng một cũng chẳng hai khác. Vì có nhân duyên cho nên cũng có thể nói là cùng một (nhất) hay nói là hai khác (Dị). Vì để phá nhất mà thuyết là Dị, vì để phá dị mà thuyết là Nhất, vì khiến cho chúng sanh ngộ phi nhất phi dị mà gọi nhân duyên đó bất nhất bất dị, ly hý luận Đoạn và thường. Hý luận chẳng thể xâm nhập vào được, gọi đó là kiên (ứng), có khả năng phá đoạn thường tức là bén.

Hỏi: Bát-nhã là gì mà lại cứng bén như thế?

Đáp: Thăng tiến tánh không, đó là Bát-nhã, Tánh không bất đoạn bất thường, bất nhất bất dị, tất cánh không, đó là Bát-nhã, chẳng có một tướng nào cả, đều là thanh tịnh, cuốn Đại Luận nói rằng: Bát-nhã có ba loại; Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, văn tự Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã tức là lý cảnh đệ nhất nghĩa Đế. Quán chiếu Bát-nhã tức là Trí tuệ của người thực hành. Trí tuệ soi Thật Tướng đó, trí và Trí xứ đều gọi là Bát-nhã. Văn tự có khả năng giải thích trình bày, cũng là Bát-nhã. Cho nên nói rằng: “Không lia văn tự, thuyết về giải thoát” một Thể mà ba tên gọi đều cùng là Bí Mật Tạng.

Hỏi: Có phiên dịch hay không có phiên dịch.

Đáp: dịch ra là Trí Tuệ.

Hỏi: cuốn Đại Luận nói: Trí tuệ nhẹ mỏng, Bát-nhã sâu dày, làm sao phiên dịch? Bộ thích luận quyển bảy mươi giải thích. Ngài Tu Bồ-đề xưng tán năm điều, chẳng thể xưng gọi, chẳng thể đo lường, không gì so bằng, không có bờ mé, giống như bầu trời.

Đáp: Câu “chẳng thể xưng” rằng: Xưng danh trí tuệ. Câu đó là đo lường bố thí Ba-la-mật, chứ chẳng phải là Trí tuệ chẳng thể đo lường. Cho nên gọi là Trí tuệ Bát-nhã định thật tướng, ở đây giải thích về câu “chẳng thể đo lường”; “Chẳng thể đo lường” là ý gì? Đó là muốn tỏ rằng; Bát-nhã mà Đức Phật đã đắc, soi sáng thật tướng thâm sâu cho đến đáy bờ mé, trí tuệ của Bồ-tát khi còn trong giai đoạn Nhân chẳng thể đo lường nổi Bát-nhã trong giai đoạn Phật quả. Đó là Trí Tuệ mảy manh trong giai đoạn Nhân chẳng thể đo lường nổi Bát-nhã của giai đoạn Quả. Sao lại dẫn chứng sai lầm cho rằng không thể phiên dịch? Đại kinh nói rằng: Bát-nhã có ba loại, Bát-nhã, Tỳ Bà Xá Na, Xà Na. đều cùng là một loại khí, tùy theo trên gọi mà bàn. Dựa theo Nhân (con người) thì Bát-nhã thuộc về chúng sanh, Tỳ Bà Xá Na thuộc về tất cả Thánh Nhân, Xà Na thuộc về chư Phật Bồ-tát. Nói theo pháp thì Tỳ

Bà Xà Na là Tổng Tướng (tướng chung), Bát-nhã là Biệt tướng (tướng riêng). Xà Na là phá tướng (tướng phá). Tỳ Bà Xà na phiên dịch là Chánh Tri Kiến. Đây tức là Tổng Tướng tri Kiến. Bát-nhã dịch là xuất ly Tuệ tức là Bát-nhã thuộc về chúng sanh, vì có Tuệ số Xà Na là thuộc về chư Phật Thập Địa Bồ-tát, có nghĩa là quyết đoán cùng chung một vị (giai đoạn) mà thôi.

Ba-la-mật, còn gọi là A La Mật, Ba La Già,... dịch là Độ Bỉ Ngạn, còn gọi là Bỉ Ngạn Đáo, còn dịch là Độ Vô Cực, đó là giả danh vô độ làm Độ mà thôi. Đức Phật đã độ Trí tuệ độ, gọi là Nhất Thiết Trí, Bồ-tát chưa độ nên cũng chẳng gọi là Độ, khi đang độ cũng chẳng gọi là Độ, vì chẳng lìa đã Độ, chưa độ. Mà nay nói đã độ, đó là giả danh nói là Độ. 1. Hạnh độ; 2. Thời độ; 3. Quả Độ. Khéo tu đầy đủ lục độ gọi là Hạnh độ, đủ ba Tăng kỳ là Thời Độ. Đắc đại bi là Quả độ. Bỉ Ngạn (bờ kia) Sinh tử là Bờ này, Niết-bàn là Bờ kia, phiền não là Trung lưu (giữa dòng sông). Bát chánh là thuyền bè. Lại nữa, tham lam keo kiệt là Bờ này, Phật quả là bờ kia, Bồ thí là giữa dòng, chánh cần là thuyền bè. Lại nữa, Thủ tướng là Bờ này, vô tướng là Bờ kia, Trí tuệ là giữa dòng, tinh tấn là thuyền bè, thẳng tiến như vậy. Lại nữa, tức sinh tử Niết-bàn đều là bờ này, phi sinh tử Niết-bàn đều là bờ kia, cho nên nói rằng: Viễn ly Bờ này Bờ kia mới gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, đôi sinh tử và Niết-bàn, chẳng phải là Trung Đạo, đó gọi là Nhị, trung Đạo phi sinh tử phi Niết-bàn, đó gọi là bất Nhị. Nhị và Bất Nhị đều là bờ này. Phi nhị phi bất nhị là bờ kia, viễn ly Nhị Biên cho đến Trung Đạo, gọi đó là Ba-la-mật.

Tu Đa La, dịch là Khế Kinh, chữ của kinh là dạy pháp, dạy Thường, do từ tâm khẩu của Thánh Nhân. Về bộ trụ (thứ tự bộ kinh); Bộ thứ nhất là mười vạn kệ (Bộ thứ nhì là hai vạn kệ, cả hai bộ đều chẳng đến trung Hoa. Bộ thứ ba một vạn tám ngàn kệ, tức là Đại phẩm, còn gọi là phóng Quang. Bộ thứ tư tám ngàn kệ, tức là Tiểu phẩm, còn gọi là Đạo Hành. Bộ thứ năm bốn ngàn kệ, tức là Quang tán. Bộ thứ sáu hai ngàn năm trăm kệ, tức là thiên vương vấn. Bộ thứ bảy có sáu trăm bài kệ, tức là bộ Văn Thù Vấn Bát-nhã. Bộ thứ tám có ba trăm kệ, tức là bộ Kim Cang Bát-nhã này. Sư Duệ nói: Điều là Như Lai tùy cơ mà thuyết, Bát-nhã chẳng phải là xưng lượng, vượt quá số lượng, há chỉ là một hay nhiều bốn năm loại để thuyết.

Tiếp nữa là phân biệt trước và sau. Nói về kim cang trước hay sau: Sư Triệu chú thích rằng: Năm loại Bát-nhã, Kim Cang Bát-nhã được thuyết đầu tiên nhất, vì Kim Cang số chúng là một ngàn hai trăm năm mươi người. Kinh Đại phẩm thuyết sau, số người nhiều hơn, năm ngàn

người, cho nên Ma Ha (Kinh Đại Phẩm Đại Bát-nhã) là ở tại sau. Nếu Kim Cang ở tại sau là như kinh Nhân Vương nói rằng: Đầu tiên là Ma Ha, tiếp đến là Kim Cang, lại nữa phần hộ niệm phó chúc và đặc Huệ nhân chưa nghe kinh này tựa như ở tại sau, đều có chứng cứ, do người sử Dụng mà thôi, đối cơ mà bày giáo, dài hay ngắn khác nhau. Từ đêm đặc đạo cho đến đêm nhập Nê Hoàn (Niết-bàn) thường thuyết Bát-nhã, tỏ về lý nhất đẳng. Nếu theo kinh Quang tán Bát-nhã thì Như Lai mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, đến bốn mươi hai tuổi ngày rằm tháng hai, sau khi ăn xong, vì chư Bồ-tát thuyết Bát-nhã.

Về người dịch kinh: Pháp sư La Thập dịch vào đời Tần, niên hiệu Hoàng Thủy, năm thứ ba, tức là Tấn An Đế năm thứ mười một. Cuối đời Hậu Ngụy, Ngài Bồ-đề Lưu Chi dịch cuốn Luận Bốn gồm tám mươi bài kệ. Ngài Di lặc làm kệ, ngài Thiên Thân giải thích kệ bằng văn trường hàng, giải thích gồm ba quyển, chia văn mười hai phần: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phần; 3. Trú phần; 4. Tu hành phần; 5. Pháp thân phi thân phần; 6. Tín giả phần; 7. Hiệu lượng hiển thắng phần; 8. Hiển tánh phần; 9. Lợi ích phần; 10. Đoạn nghi phần; 11. Bất trú đạo phần; 12. Lưu thông phần.

Nay chia kinh này ra làm ba đoạn: Tự, Chánh, Lưu thông. Tự là duyên khởi, trước khi thuyết giáo, ắt có nguyên do; khát thực, phóng hào quang, mưa hoa, dâng hiến lọng,.. nguyên do đã khởi thì chánh giáo nên tuyên thuyết. Duyên và giáo cùng cảm với nhau, giống như hình bóng, tiếng vang, cho nên có phần chánh thuyết. Lại nữa, chẳng phải là chỉ trong một thời gian ngắn, mà còn muốn truyền bá dài lâu trong thời vị lai, cho nên có phần lưu thông. Ba đoạn mỗi đoạn chia làm hai phần; Đoạn Tự có phần Thông, phần biệt, đoạn chánh thuyết có hai phần trước và sau. Lưu thông có phần phó chúc và phần phụng hành.

“Như Thị Ngã Văn... Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân Câu” là phần thông tự, chia làm năm phần

Như Thị: khi Phật thuyết kinh Bát Nê Hoàn (bát Niết-bàn), thị giả thỉnh hỏi, Phật đáp rằng: khởi đầu của tất cả kinh đều bằng hai chữ “Như Thị”.

Ngã văn: là chính mình nghe từ miệng của Đức Phật, sự việc chẳng sai lầm.

Nhất Thời: là lời ắt đúng lý, lý cũng như lời, đương lý đặc thời, khiến cho người nghe được khai ngộ, Thánh chẳng uống thuyết, lời ắt hội với cơ, cho nên nói là “Nhất Thời”.

Phật: Là tên gọi của Đại Sư, Phật có nghĩa là Giác. Vì khác với

phàm phu, cho nên là tự giác. Vì khác với Nhị Thừa, cho nên là giác tha, vì khác với Bồ-tát, cho nên là Giác Mãn.

Tại Xá Vệ: Pháp vương vận hành, ứng với vật mà du tại Xá Vệ thành. Ở nước Kiêu Tát La, Xá Vệ gọi là Văn vật Quốc, nhiều sản vật đặc biệt vang danh các nước, nên gọi tên là văn vật. Còn có tên là Xá Bà Đề; xưa kia có hai vị Tiên, người em tên là Xà Bà, tiếng Hán gọi là ấu tiểu (bé nhỏ), người anh tên là A Bạt Đề, hán gọi là Bất Khả Hại, hợp tên hai vị Tiên đó mà đặt tên thành.

Kỳ Thọ Cấp Viên: là vườn của ngài Tu Đạt thị, ngài Kỳ Đà thí cây. Cùng nhau lập Tinh-xá, xuất hiện nhiều ở các kinh khác.

Dữ Đại Tỳ Khưu: Thánh nhân khi hóa độ không có giữ bí mật, nghe ắt có nhiều người cùng nghe, đáng tin cậy vậy, đúng thì phải có bốn chúng, lược bớt chẳng ghi.

Tỳ Khưu: Nghĩa là Bố Ma, khát sĩ, phá ác.

Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân: là ba vị Ca Diếp gồm một ngàn người, Mục Liên thân tử hai trăm năm mươi người.

Nhĩ Thời Thế Tôn... là phần Biệt tự. Phần trên là Thông tự, để làm chứng cho niềm tin. Nay biện về Biệt tự để phát khởi, có đủ mười danh hiệu, cho nên gọi là “Thế Tôn”. “Thực Thời”: là khi thức ăn đã nấu xong, người ta đều có tâm thí để sinh. “Trước Y”: là áo Tăng Già Lê. Phật quán thấy những thửa ruộng tốt chia ra từng ô, mới bảo những người xuất gia mặc áo đó. “Trì Bát”; là ô bát do Tứ thiên vương dâng cúng. “Nhập Xá Vệ Khất Thực”; pháp thân không có tiếp đãi, cần gì khất thực, Trời người diêu cúng, ngày đầy trăm vị, tự mình hành phân vệ để làm phước cho chúng sanh, khất thực có mười điều lợi ích: 1. Thấy tướng tốt; 2. Trừ bệnh tật; 3. Trừ kiêu mạn; 4. Vì nữ nhân giám hộ; 5. Thiên long theo; 6. bát của Tứ Thiên Vương; 7. Nghèo giàu bình đẳng; 8. Bất tạp; 9. Dập tắt phỉ báng; 10. Thường tại tam muội, thật ra là chẳng ăn. Ngôi thành này diện tích một ngàn hai trăm do tuần, chín ức nhà. Nước ở phía nam, thành ở phía Bắc, Tinh-xá ở tại đây, từ bên ngoài vào, cho nên gọi là “Nhập” khi ăn là ăn như pháp, chúng sanh có thắng trí này, cơ duyên sắp phát, để bày tỏ Bát-nhã. “Trước y trì bát”; y là áo giáp hoàng thệ, là tâm từ bi. Bát là hành Bát, Bát có thể đưng cơm, Hành có thể hướng đến lý, tức là chỉ cho giải thoát. Thành; là ngôi Hành pháp tánh Niết-bàn. Quán ngôi nhà Ngũ Ấm thấy đều không tịch, bất động như ngôi thành, để biểu tỏ pháp thân.

Thứ Đệ Khất Thực: chẳng bỏ nghèo giàu, chẳng bỏ tiện theo quý, đại từ bình đẳng, cho nên nói là “Thứ Đệ”. Tức là bày tỏ Bồ-tát thứ đệ

hành, thứ đệ học, thứ đệ đạo. Hành hạnh nhân duyên.

Hoàn Chí Bốn Xứ: Bốn xứ tức là Nhất Thiết Trí Xứ, trải sắc tâm, quán đạt đến Nhất Thiết Trí.

Phạn Thực Ngật, Thu Y Bát: Đây là biểu tỏ, sau khi đã đắc quả, không còn nguyện hạnh nữa, Vô thệ nguyện, cho nên thu y, không tiến hành nữa.

Tẩy Túc Dĩ: Tức là biểu tỏ Tuệ không còn bị nhớ nhớt, vĩnh viễn dứt bỏ cát bị vô minh. Rửa nước trong sạch, cho nên nói là “Tẩy túc”.

Phô Tòa: tức chư pháp không, đó là tòa. Tứ vô úy xứ, đây thuyết Bát-nhã. Phân biệt tự đã giải thích xong.

Từ “Thời Trưởng Lão Tu Bồ-đề...” Phần thứ nhất, đoạn chánh thuyết. Văn chia ra hai phần, từ đầu đến “Quả Báo Bất Khả Tư Nghị”. Gọi là Thật Trí Đạo. Từ câu: “Trùng bạch Phật...” là phương tiện đạo. Hoặc vì đời sau, hoặc vì mười độn căn, hoặc có thể trí độ thiện quyền vì Bồ-tát phụ mẫu, như kinh Đại phẩm chia hai đoạn văn thành hai đạo Bát-nhã và phương tiện. Kinh này lược thuyết cũng lại giống như vậy. Trong đoạn đầu, trước tiên là hỏi, tiếp đó là đáp. Trong phần hỏi; trước tiên là thuật tán, tiếp đó là chánh vấn.

“**Trưởng Lão Tu Bồ-đề**” là đối dương chủ, có cái đức của trưởng nhân. Bối lễ chuông lớn tuy tiếng vang, nhưng chẳng gõ thì chẳng kêu, bậc Thánh thì chẳng cô ứng, có hỏi có đáp. Tu Bồ-đề, Hán dịch là không sinh, còn gọi là Thiên Cát, hoặc gọi là Đông phương Thanh Long Đà Phật.

“**Tòng Tòa Khởi**” là nghi lễ khi thỉnh hỏi. Khi thỉnh hỏi đạo thì trên phải rời khỏi chỗ ngồi.

“**Đản Hữu Kiên**” Theo phép nước cho rằng thầy áo lộ vai là tỏ sự kính trọng, còn biểu thị là vị đệ tử.

“**Hữu Tất Trước Địa**” co gối phục tòng, biểu thị không có sự chống trái.

“**Hợp Chưởng**”; nghiêm túc, bày tỏ tôn sư trọng đạo, cực kỳ chuyên nhất cung kính.

“**Bạch Phật Ngôn**” thuật tán.

“**Hy Hữu**” Phật từ đời trước tám vạn bốn ngàn năm đều là ngôi vị luận vương, đến thân Thích Tôn, nếu chẳng xuất gia thì sẽ hai ngàn năm trăm năm làm kim luân vương, mà có thể xả bỏ ngôi vị xuất gia khát thực, đó là hy hữu, đây là tán thán thân mật. Lại nữa, đây là thuật tán giải thích ý trong kinh Đại Phẩm. “Hộ niệm” tức là Bát-nhã thật Đạo, như người mẹ có khả năng hộ niệm. “Phó chúc” tức là phương tiện

quyền đạo, như người cha có khả năng dạy dỗ.

“**Thế Tôn, Thiện Nam Tử...**” Tiếp theo phần trên, khởi hỏi.

“**Phát Bồ-đề Tâm**” là Nhất Thiết Trí. Nêu chung ý chỉ quy về. Phiên dịch là Vô Thượng chánh biến tri giác. Tâm muốn hưởng đến chánh giác. Tiếp đến là hỏi về Trú “Ứng Vân Hà Trú”; nhập lý Bát-nhã, gọi là Trú, đây tức là Thật Trí. Tiếp đến là hỏi về hàng “Vân Hà Hàng Phục Kỳ Tâm”; phương tiện tức là Quyền trí. Như Thiện Tài đồng tử nói: Ta trước đã phát Bồ-đề tâm làm thế nào tu hành? Làm thế nào học đạo?

Từ câu “Phật Ngôn Thiện Tai...” là phần thứ hai, Phật đáp. Đầu tiên là chấp nhận, tiếp đó là rộng đáp, trong phần (lược) chấp nhận có 3 phần: 1. Thuật; 2. Giới; 3. Nguyện văn. Từ “thiện tai ...” là thuật hứa, “như nữ sở thuyết” là nghi thức khen ngợi câu hỏi đương lý hội cơ, tận thiện tâm mỹ, đúng như những điều ông đã nói. Câu “Nhủ kim đế thính” là bảo lắng nghe. Nếu chẳng lắng nghe thì sẽ sót lời thiếu lý, nhắc nhở lắng nghe, lời và lý chẳng hư dối.

“Duy Nhiên...” là tiếp nhận ý chỉ của Phật, mong nguyện lắng nghe, kính cẩn nghiêng lòng.

“Phật cáo...” là phần hai rộng đáp, chia làm ba phần. Phần đầu là tỏ rõ Thể của Bát-nhã là không, là vô sở hữu, từ câu “Vân hà danh...” là phần hai, danh không, vô sở hữu. Từ câu “Nhãn Nhục...” là phần ba, lực Dụng không vô sở hữu. Trở lại phần thứ nhất có ba đoạn: 1. Thể tướng không; 2. Tín giả hành thâm; 3. Tín thọ phước trọng. Trúc tâm là dựa theo Hạnh, đều là vô sở hữu, đó là Nhân vô tướng. Pháp thân vô sắc là quả vô đắc. Trong phần lược hứa (lược chấp nhận) trước là trú, sau là Hàng. Trong phần đáp. Trước tiên là Hàng, thứ đến là trú, hổ tương trước sau. Bát-nhã nhiều hàm nghĩa, chẳng phải là cùng một dấu vết. Nếu theo phát tâm thì trước nguyện sau hạnh, rộng phát thệ nguyện, quyền dẫn ở trước, tiếp đến là nhập Thật tướng bằng vô trú pháp trú ở Diệu lý. Nếu dựa theo tu hành thì cần phải trước tu thật tuệ, tiếp đến là Dụng quyền đạo, cho nên có hai quán thứ tự trước trú sau hàng. Nếu ngay khi chứng thì trong quyền thật nhất tâm, ngộ chẳng còn trước sau nữa.

Nay ở phần Thệ nguyện, có bốn tâm: 1. Quảng đại; 2. Đệ nhất; 3. Thường tâm; 4. Bất điên đảo. Bồ-tát phát nguyện phổ tế vạn vật, rộng lớn vô biên, cho nên gọi là đại tâm. Mong muốn cùng với Niết-bàn tịch diệt cực lạc, cho nên gọi là Đệ Nhất. Sinh tử đường dài, chúng sanh tánh nhiều, nhưng dạy người chẳng mỗi một, gọi đó là thường tâm. Chẳng

thấy năng và Sở, gọi là bất điên đảo. Giải thích về Đại tâm; là ngang dọc tứ sinh, kiên cùng tam giới. Tứ sinh là năng trú tam giới làm chỗ sở tại. Nương theo vô là “Noãn” (trứng), hàm tàng gọi là “Thai”. Nhờ mượn nhuận ướt gọi là “Thấp”, diêm hiện gọi là “Hóa”. “Nhuộc Hữu Sắc” tức là hai giới; Dục giới và sắc giới. “Vô Sắc” tức là không xứ. “Hữu Tướng” là Thức xứ. “Vô Tướng” thì chẳng dùng xứ. “Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng” tức là Tối thượng thiên.

Từ câu “Ngã giai lĩnh nhập...” là giải thích Đệ Nhất Tâm. Pháp chẳng tự khởi. Vì nhân duyên mà sinh. Nhưng nnd tự tính đều không, thuận với lý là giải (cởi, mở, hiểu), trái với tông, thành ra là Hoặc. Hoặc tức là sinh tử, lưu chuyển thọ nhận thân tâm khổ. Giải tức là khổ lụy diệt tận, tịch nhiên vĩnh lạc. Gọi đó là diệt độ. Tiểu Thừa cho rằng Niết-bàn thân tàn diệt trí là “vô dư”. Đại thừa cho rằng hết mọi hệ lụy, viên mãn mọi đức, gọi đó là vô dư. Sinh diệt quan tại, gọi là Hữu dư.

Từ câu “Như thị diệt độ...” là giải thích về Thường Tâm. Nếu có Năng và Sở thì sẽ lười nhát ngừng nghỉ. Vì không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho nên gọi là Thường tâm.

Câu “Độ vô lượng vô biên thật vô độ”: Kinh Đại Phẩm, phẩm Độ không nói rằng: “Độ chúng sanh như độ hư không”, ý nói chúng sanh không có một tí gì khả đắc, chỉ giải hiểu chúng sanh bốn lai vô sở hữu, tức là Ngộ, Ngộ tức gọi là Độ. Nếu có chúng sanh khả độ thì Phật Bồ-tát sẽ bị tội sát. Xét theo lẽ ở một thân thì thật ra không có chúng sanh, chúng sanh điên đảo vọng chấp cho là Hữu (có). Nay Phật Bồ-tát thương xót thuyết pháp khiến Ngộ vốn vô sở hữu, gọi ngộ này là Độ. Thật không có chúng sanh khác lý mà độ trước trong Niết-bàn.

Từ câu “hà dĩ cố...” là giải thích tâm thứ tư, bất điên đảo, lấy thất (xuất) để tỏ đắc. Nếu có Ngã và nhân mới có thể nói là có diệt nhưng chỉ là giả danh rồi chấp là Người và Ta. Chấp ngã là phi (trái). Vọng ngã (quên ta) là thị (phải). Thị và phi đã khởi thì Đắc và Thất rõ vậy. Trong kinh Đại phẩm nói về mười sáu Tri kiến: 1. Ngã; 2. Chúng sanh; 3. Thọ giả; 4. Mệnh giả; 5. Sinh giả; 6. Dưỡng dục; 7. Chúng số; 8. Nhơn giả; 9. Tác giả; 10. Sở giả; 11. Khởi giả; 12. Sở khởi giả; 13. Thọ giả; 14. Sở thọ giả; 15. Tri giả; 16. Kiến giả. Ở trong kinh này chỉ lược nói về bốn tri kiến mà thôi.

Từ câu “Phục thứ...” là phần thứ hai, đáp trú. Phần hỏi chia ra ba phần: 1. Biện về hành; 2. Nêu Dụ đo lường; 3. Kết khuyến. Trong phần biện về hành, hai câu đầu là nêu lấy vô trú làm gốc, nương theo gốc vô trú mà hành ở bố thí, tức là trú trong Bát-nhã. Ở thế giới Sa Bà nên

dùng Bồ Thí để bao gồm cả sáu Ba-la-mật. Nuôi dưỡng sự sống và thực về thí. Vô úy thuộc về giới, pháp Nhẫn nhiếp cả Ba-la-mật sau. Chỉ nêu ra một Bồ thí Ba-la-mật, tức là nhiếp hết cả sáu sáu Ba-la-mật. Tâm xả bỏ không có keo kiệt, gọi đó là Bồ thí, không có một tướng nào để giữ lại thì còn có gì mà keo kiệt. Thí là đứng đầu lục độ. Trần là cái cơ sinh ra pháp, cả hai pháp đều không, với gì mà chẳng tận.

Từ câu “Bồ-tát Ứng Như Thị Bồ Thí...” là kết thành nghĩa trú cho và nhận đều bất khả đắc, bất trú tướng. Với hư tận mà thí, phước chẳng thể lường. Lý đã vô lường thì tâm chẳng nên bị hạn chế. Xứng với lý mà thực hành bồ thí thì phước đó rộng lớn.

Từ câu “Đông phương hư không...” là phần hai, nêu dụ cách lượng, lý và hành đã tỏ rõ, như thuyết mà hành thì phước đó rất nhiều, ngay với không gian vũ trụ.

Câu “Đản ứng như sở giáo trú” là phần ba, kết khuyến. Lời Thánh không sai, lý chẳng thể vượt, như Phật đã dạy, an tâm trú thật tướng.

Từ câu “Khả dĩ thân tướng biến bất...” là tỏ về Nguyện hạnh đều vô tướng làm nhân, pháp thân vô sắc làm quả vô đắc. Bồ-tát phát tâm có ba nghĩa: 1. Hóa chúng sanh; 2. Tu vạn Hạnh; 3. Hương Bồ-đề. Hàng phục là Hóa Vật (Hóa chúng sanh), Biện trú là chỉ tu hành. Như Lai thân tướng tức là Bồ-đề quả thể, nếu hiểu pháp thân, mới đặng Bồ-đề. Nếu cho Tính là thật thì Bồ-đề xa vậy. Ở đây nêu ra pháp thân là tỏ rõ Bồ-đề không.

Từ câu “Bất dã...” ngài Thiện Cát (Tu Bồ-đề) biết một cách thâm sâu pháp thân, cho nên nói rằng “chẳng thể bằng thân tướng mà thấy”. Hoặc một thân sâu pháp thân, cho nên nói rằng: “Chẳng thể bằng thân tướng mà thấy”. Hoặc một thân một trí, hoặc nói chơn ứng, hoặc nói pháp báo ứng, đều là tỏ về quả. Nếu đạt đến quả thì lý bất sinh, bất sinh mà Bất-nhã sinh, lý bất sinh. Bất sinh tức là pháp thân bất khả thuyết. Hai quả tập và báo bất sinh, bất sinh tức là Báo thân bất khả thuyết. Từ bi thệ nguyện bất sinh, bất sinh tức ứng thân bất khả thuyết. Như vậy ba thân đều bất khả thuyết thì làm sao lấy thân tướng mà thấy Như Lai, bởi nhờ nhân duyên, nếu người đắc đạo, nghe thuyết liền ngộ, được thấy Như Lai. Nếu nghe chẳng ngộ, tuy thuyết “thân tướng tức phi thân tướng” mà chẳng thể thấy.

“Phật cáo Tu Bồ-đề, phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai”: phi nhân phi quả, vì có nhân duyên nên có thể nói là Nhân, cũng có thể nói là quả, cũng như câu “chẳng phải ngọn lửa đầu chẳng phải ngọn lửa sau, chẳng lia ngọn

lửa đầu ngọn lửa sau” là ý đó vậy. Nay chỉ lấy Tướng làm phi tướng, chứ chẳng phải nói bỏ Tướng còn có không một phi tướng khác. Nếu có khả năng như vậy tức thấy Như Lai.

Từ “phả hữu...” là phần thứ hai nói về Tín giả hành thâm. Văn chia làm ba phần: 1. Hành thâm; 2. Giải thích; 3. Dẫn chứng. Phần thứ nhất có hỏi, đáp:

Hỏi: “Phả hữu nhân năng tín bất?”

Đáp: “Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, phi nhất Phật nhị Phật đa tích”.

Người tin kinh này, xuất gia trì giới, tại tục tu phước. “Hậu ngũ bách tuế”; từ sáu trăm cho đến một ngàn năm cũng gọi là năm trăm năm sau cùng mới bắt đầu có tên gọi Phật pháp. Người có khả năng sinh tín chẳng phải chỉ gặp một hai vị Phật. Đúng phải sau khi Như Lai diệt là khi đắc đạo, như nhân duyên của ngài Ưu Ba Quạt, nếu suy tìm đến bốn gốc thì chẳng phải là một hai vị Phật. “Tịnh Tín” là niềm tin vô sở đắc. “Vô tướng” là tịnh tín. Năm trăm luận sư chẳng phải trì giới chẳng tin Đại thừa tứ y, vì lâu đời gieo trồng nên mới có khả năng tin mà thôi. Đã đắc thật tướng tịnh tín, Như Lai biết bằng chủng trí, Như Lai thấy bằng Phật nhãn, thấy một niệm tịnh tín kia, đắc vô lượng phước, như một người dùng hoa tự mình cúng Phật, một người dùng hoa cho người khác cúng Phật, phước đức mà họ đắc được.

La hán chẳng thể thấy hỏi Di Lạc, Di Lạc nói rằng: tự mình hết khổ đắc Bích Chi cho người khác đắc thành Phật, vì đó là Bồ-tát tâm cho nên Như Lai tri kiến (biết thấy). Bát-nhã là mẹ Phật, Phật thường nhân quán. Kinh này đến người thọ trì, phước ngang bằng với hư không (bầu trời) hạng dưới chẳng thể lường nổi, duy chỉ có Phật mới thấy biết mà thôi.

“Hà dĩ cố? Thị... chúng sanh tướng thọ giả tướng” là phần hai, nêu nhị không để thích thành. Tín giả tướng có ba phần; tiêu, thích, kết, trong này, văn ngầm có túng thích, phản thích, truyền thích. Trong phần một; tiêu (nêu), kê ra sinh không, có bốn; Ngã là tên của tự tại, nhân là tên của chủ tử, “Chúng Sanh” là thủ lấy sự kế tục trước kia. Thọ giả là năng lực tiếp nối sau này, cả bốn thứ trên cùng là Nhân (người). Chấp theo Dụng mà lập bốn tên gọi, rộng tức là mười sáu tri kiến, thủ trước kiến đó thì chẳng tin Bát-nhã.

Tiếp là kê ra pháp không; “Vô pháp tướng diệt vô phi pháp tướng”; chỉ có hai cú; pháp và phi pháp. Nay nói rằng: pháp là Ngũ ấm không, đó là pháp. Ngũ ấm tướng là phi pháp, tức là lấy Ấm không

là dược (thuốc) gọi là pháp. Ấm có là bệnh, gọi đó là phi pháp, bệnh Ấm đã trừ thì dược không cũng bỏ, phi pháp đã rụng thì tại pháp cũng mất. Lại nữa, Trì giới là pháp, phá giới là phi pháp, thứ nữa, vừa trì vừa phạm là phi pháp, phi trì phi phạm là pháp, đó là nghĩa của Trung Đạo. Tín này đạt Trung Đạo, ly nhị biên Hữu và Vô mới có thể tin kinh này mà thôi.

“Hà dĩ cố thị chư chúng sanh... ứng xả hà hướng phi pháp”: “Dĩ thị nghĩa cố... như phiệt dụ giả” phần ba, dẫn chứng. Tín giả hành thâm có sáu phần: 1. Nêu kinh làm chứng; 2. Nêu Bồ-tát chánh hạnh; 3. Nêu Bồ-tát biến hành; 4. Nêu sự việc thời xưa; 5. Nêu Tịnh Phật quốc Thổ; 6. Nêu dụ sơn vương.

1. *Làm chứng, dẫn kinh làm chứng*: ví như muốn qua sông, kết bè tự chèo, đã lên bờ kia, bỏ bè mà đi. Muốn độ sinh tử, mượn dùng vạn hạnh, đã đến Niết-bàn, Vạn thiện đều xả, Đạp pháp còn xả, hướng nữa phi pháp. Đầu tiên dùng thiện xả ác, về sau đều xả bỏ.

2. *“Tu Bồ-đề ư ý vân hà Như Lai...” Nêu Bồ-tát chánh hạnh làm chứng*: Phật hỏi: có Bồ-đề để đắc? Có pháp để thuyết hay không? Đáp: không có định pháp danh là Bồ-đề, cũng không có định pháp Như Lai khả thuyết. Vô định tức là tánh không, giải hiểu cho tận cùng thì tướng hết, đó gọi là Bồ-đề. Vì vô tướng cho nên (bất hữu) chẳng có, vì giả danh cho nên (bất vô) chẳng không. Chẳng có chẳng không thì có cái gì thật để có thể đắc? Có gì nhất định để có thể thuyết? (Phật) ứng hóa thì chẳng hải là Phật chơn thật, cũng chẳng phải là bậc thuyết pháp. (Phật_ chúng hóa đã chẳng thuyết thì Phật chơn thật cũng lại như vậy. Lìa chơn Phật thì không có ứng Phật, chơn và ứng bất đồng, nguyên vốn chơn Phật chẳng thuyết, ứng Phật thuyết, thuyết tức chẳng thuyết, chẳng thuyết mà thuyết. Nếu biết Như Lai thường bất thuyết, đó gọi là cụ túc đa văn, từ câu “Hà dĩ cố...” là giải thích Bồ-đề không có tướng để có thể thủ lấy. Chư pháp không bất khả thuyết, phi pháp tức bất hữu, phi phi pháp tức bất vô, cho nên bất khả thuyết. Hữu và vô đều không có, đó là cùng cực của lý, nguyên do là sao? Lý không có sinh diệt, gọi đó là vô vi, lý của vô vi, chúng Thánh đồng giải, giải hiểu vô vi, kết hết đạo thành, cùng một giải thoát, cùng một pháp tánh. Vô vi tuy cùng một giải, nhưng có sáng có tối có cạn có sâu khác nhau.

Từ câu “tam thiên thất bảo...” là so lường, trên đã nêu hư không, đó há lại bất tận. Nay một niệm tín giải, lại thêm một lần so sánh. Châu báu nhiều mà công đức mỏng, tứ cú ít mà phước lại dày. Vàng ngọc ba ngàn chỉ để nuôi thân, một kệ tuy ít diệu kỳ dưỡng thần. Nhận công

đức Phật, bầy trí chưa quên, diệu trước khó giác, nên phải hư tâm. Bầy báu là sự thiện duyên nhân, quả báo trời người, chẳng động chẳng xuất. Cho nên dùng Tuệ của động và xuất, mà dẫn dắt đắc thành Bồ-đề. Một niệm viên tín có khả năng dẫn dắt hiệu điều thiện, tâm này là thắng. Thật tướng có thể xuất ra chư pháp, Phật tức phi pháp, chư pháp chẳng sinh, Bát-nhã sinh.

3. Từ “Tu Đà Hoàn...” nêu Bồ-tát Biến hành: phần đầu là nêu ra bốn quả, phần tiếp là ngài Thiện Cát tự trình bày. “Tu Đà Hoàn”; Hán gọi là tu tập vô lậu, còn gọi là nghịch sinh tử lưu (ngược dòng sinh tử), còn gọi là nhập đạo lưu (nhập vào dòng đạo). Chẳng nhập sắc trần, đó là ngược dòng. Xét cho cùng thì khi đang tại quán, không có nghịch (ngược) không có nhập. Nói chẳng nhập sắc; tức là lục trần; bị mê hoặc bởi vô minh thời quá khứ. Vô minh chẳng thật thì lục trần đã cảm sao lại là thật? Chúng đã chẳng thật thì sao còn nhất định chấp chắc sáu mươi kiến thuộc Hữu và Vô, vì chẳng có tính nhất định cho nên gọi tên là bất nhập (chẳng nhập). Biến cả là xuyên của những dòng sông Bồ-đề là vực của thần cực, vừa hội vô sinh ắt tận nguồn. Lý thì không có trái hay thuận thì sao lại có Nhập. Vì trái với lý, cho nên nhập lục trần ngược với trần tức là hội ở lý. Những quả vị sau cũng giải thích giống như vậy.

“Tư Đà hàm”; Hán gọi là trú Bạc, còn gọi là Nhất văn lai. Chín phẩm Tư Hoặc cõi Dục giới, đã đoạn dứt sáu phẩm, còn lại ba phẩm. Cho nên nói là “Bạc” (mỏng), sinh lên cõi trời một lần, sinh về cõi người một lần rồi thành la hán, cho nên gọi là Nhất văn lai, mà thật ra thì không có văn lai, vì đã đắc hai không; sinh không và pháp không.

“A Na Hàm” Hán gọi là Bất Hoàn, còn gọi là Bất lai. Kết thuộc Dục giới đã hết, giới trên chứng vô học, nên gọi là Bất lai, lược dùng chữ vô kiêm luân chữ “Bất”.

“La Hán”: tiếng Hán gọi là Vô trước, còn gọi là Bất sinh, hết sinh ra trong tam giới, việc làm đã xong. La Hán xưng là Đạo. Ba vị trên đều là Quả, quả thật ra thông cả bốn vị; mà riêng ở đây xưng là Đạo, đó là vì đã đắc hai trí; tận trí và vô minh trí, cùng cực của Đạo Thanh văn, cho nên dùng chữ Đạo để đặt tên.

“Thế Tôn, Phật thuyết...” là phần hai, Ngài Tu Bồ-đề tự trình bày. Theo chỗ hiểu của mình, nghiệm lý chẳng hư dối. Tâm không, hằng tĩnh lặng thì tranh cãi từ đâu mà khởi. “Lan Na” là hạnh tịch tĩnh, tĩnh lặng, bên ngoài tướng hết, bên trong tâm dứt, trong ngoài đều lặng, lúc nào chẳng tỉnh, được gọi là chẳng hư, ắt xưng là Thật. “Lan Na”; tiếng Hán gọi là vô sự, nếu tự cho mình là ly dục, tức là hữu sự, sao gọi là vô sự.

4. Từ “*Tích tại Nhiên Đăng...*” nêu những sự việc thời xưa để làm chứng: tiếp nữa tỏ về Bồ-tát giải hiểu cũng như vậy. Như Lai tại chỗ Phật xưa, khi hành Bát-nhã, chẳng những đối với giả danh, chẳng nhập sắc, hương... Cũng chẳng nhập Niết-bàn, cũng chẳng nhập trung Đạo, do đó đắc thành Bồ-đề. Người một niệm tín, hàng phục kì tâm, không có tướng ngã,..

5. Từ “*Tu Bồ-đề ư ý vân hà Bồ-tát trang nghiêm... ưng vô sở trú nhi sanh kì tâm*”: Tịnh Phật quốc thổ: một niệm tịnh tín, biện về ứng trú, dùng vô sở trú, trú ở Bát-nhã mà thủ lấy Phật Thổ, tức là bốn thứ trang nghiêm. Nếu tự mình nghiêm tịnh tức là tịch quang, nếu xét theo Hóa Tha tức đủ bốn thể, Tướng làm mê hoặc thì Thổ ô uế. Rỗng không, tong sáng thì Quốc tịnh. Cái nghĩa của nghiêm quốc cũng ở tại hư tâm. Nghiêm tịnh thổ như vậy, phải hành bố thí,.. để sinh thanh tịnh tâm, chẳng trí sắc hương, tâm ấy vô trú, Ba phen pháp, phi pháp đẳng. Một niệm định tâm, trú của vô trú, tức là phi nhân mà nhân mà hàng và trú đẳng.

6. Từ “*Thí như...*” là phân sáu phân Tu Di Sơn Vương: Đây tức là phi quả mà quả. “Tu Di”; dịch là An Minh, do bốn báu tạo thành, là một trong mười núi: 1. Tuyết sơn; 2. Hương Sơn; 3. Kha lê la sơn; 4. Tiên Thánh Sơn; 5. Do Càn Đà Sơn; 6. Mã Nhĩ Sơn; 7. Ni Dân Đà La Sơn; 8. San ca la sơn; 9. Túc tuệ sơn; 10. Tu Di Sơn. Nhân đại cho nên quả đại, đắc pháp tính thì ngũ ấm thành tựu pháp thân, cho nên nói là lớn như Tu Di. Tu Di là để dụ cho sắc pháp tính. Sắc đại cho nên Bát-nhã đại, cũng như núi lớn thì thần núi cũng lớn. Tập quả đã viên tròn thì Báo quả cũng đầy mãn. Pháp thân phi thân cho nên nói là Đại thân.

Từ câu “*Hằng Hà...*” là phần ba, tín giả phướng trong, vẫn có bốn bậc: 1. Phước nhiều; 2. Xứ trọng; 3. Nhơn tôn; 4. Tổng kết “*Hằng hà*”; là tên của vị thần. Sông này dài tám ngàn do tuần, rộng bốn ngàn do tuần, rất sâu, voi qua sông đều chìm, cát nhỏ như miền nước trắng như sữa. Đầu tiên nói tam thiên đại thiên chẳng tức Hằng hà, từ ít đến nhiều, một Hằng hà làm gốc. Rồi tính cả các hằng Hà, số cát của các hằng Hà, con số ba lớp. Xả châu bách nhiều mà phước ít, trì kinh ít mà phước nhiều, một hằng hà làm gốc, rồi tính cả các Hằng Hà, số cát của các Hằng hà, con số ba lớp. Xả châu bách nhiều mà phước ít, trì kinh ít mà phước nhiều, đó là tác Dụng đặc biệt của kinh.

Từ câu “*Phục thứ...*” là nói về xứ trọng. Câu “*Tất cả thế gian*” là tỏ chung về xứ quý. “*Thiên, Nhân, Tu La*” là lược tỏ về ba thiện đạo. “*Cúng dường như tháp*”; Tháp, tiếng Hán gọi là phướng phần, còn gọi

là Linh Miếu. Vì tôn trọng pháp thân mà kính Tháp, vì trọng kính mà quý nơi thuyết kinh. Kinh Đại phẩm; “Xá Lợi khởi Tháp chẳng bằng Bát-nhã”. Vì sao nơi thuyết như Tháp, nghĩa đó thật vậy, chỉ vì người đời tôn kính Tháp, cho nên khiến nơi thuyết như Tháp.

Từ câu “Thị nhân thành tựu tối thượng...” là tỏ nhân tôn pháp diệu thì người khen, lý vốn nên vậy. “Hy hữu cho pháp” là Bồ-đề thành tựu thì người tôn trọng, như kinh Pháp Hoa tuyệt sự việc thật nhất tức là pháp tối thượng đệ nhất nghĩa đế.

Từ câu “Nhược thị kinh điển...” là tỏ chung nơi kinh sở tại tức là nơi có Phật hoặc đệ tử tôn trọng. Người có khả năng hoằng pháp tức là người có pháp dùng pháp để thành tựu người tức là pháp có người, nơi chốn của pháp và người theo lý là nơi đáng tôn quý vậy. Phi quả mà quả tức là có Phật, phi nhân mà nhân tức là tôn trọng đệ tử, nghĩa là ngài Phổ Hiền, Văn Thù,... chương đầu đã giải thích xong.

Từ câu “Đương hà danh thử kinh...” là phần thứ hai, biện về Danh không vô sở hữu. Bởi vì rạc thì khó hiểu, cùng một gốc thì để tìm, muốn lĩnh hội được tông chỉ thì phải danh chánh. Văn có bốn đoạn; 1. Danh tự không; 2. Thọ trì phước nhiều; 3. Tín Thọ hành thâm; 4. Phật kể. Trong phần thứ nhất có vấn đáp, hỏi danh hỏi trì, tuân theo tu hành là phụng, nhậm hoằng là trì, tại tam thành phạm, thỉnh hỏi quy tắc. Từ câu “Phật cáo...” là đáp về Danh, đáp về Trì. Tên của kinh đề ở đầu kinh, nghĩa đã đầy đủ vậy. Cảnh và Tuệ theo nhau gọi tên là Bát-nhã. Đầu cần tách biệt, quy về thanh tâm, đặt tên kinh, bao hàm nghĩa. Danh chánh thì lý tỏ, phải nên tu tập. Từ câu “sở dĩ đã hà...” là giải thích. Tên chẳng đạt sai, ắt đúng sự thật, kim lang đến đâu, vật đều tan vụn. Tuệ này soi chiếu, pháp pháp đều không, tức phi Bát-nhã Tục không. Cảnh diệt, Tuệ vong, tướng nào mà chẳng tận. Ý chỉ của hoằng trì chính là ở đó. Trong phần giải thích: 1. Vô sở hữu; 2. Cũng là vô sở hữu nhưng ý khác. Cho nên tỏ về chẳng vô sở hữu, đó là để phân biệt ý nghĩa của tính không; ý nghĩa thứ nhất là Tính không tự (nó) không. Ý nghĩa thứ hai là phá tính mà nói là không (phá tính thuyết không). Ý nghĩa trước hữu sở vô không (cái không thuộc về Hữu sở vô). Ý nghĩa sau là vô sở Hữu không (cái không thuộc phạm trù vô sở hữu). Kinh Đáp Phẩm nói: “Chư pháp vô sở hữu, Như thị Hữu, như thế vô sở Hữu, thị sự bất tri danh chi vô minh”. Hữu sở vô là xét theo giáo lý trước kia, vô sở hữu là xét theo giáo lý sau này. Nghĩa về Tính được thuyết trong Tam tạng trước kia đều phá, tức là thuộc về phá tính thuyết không, mà nghĩa về Tính đó vào thời kỳ trước kia, nghĩa đó làm cái duyên, cái Hữu, ngày

nay thấy đều là vô, cho nên nói là Hữu sở vô. Còn nói Vô sở hữu là nhìn theo giáo lý sau này tỏ rằng chư pháp vô sở Hữu mà lại Hữu, nghĩa là bất vô sở hữu (chẳng vô sở hữu), tức là Như Thị Hữu. Kinh nói: “chẳng biết sự đó gọi là vô minh”. Đó là phá tính thuyết tính không. Xét theo chiều ngang thì đó là phá bệnh; tất cả thấy đều tẩy rửa sạch sẽ, cái tâm ấy cũng tận luôn, cái sạch sẽ ấy cũng sạch sẽ luôn, xét theo chiều dọc là nhập đạo; tận lại còn có nghĩa bất tận. Đây là xét theo Đạo, tức là ngay ở tận và tịnh (sạch sẽ) này là Đạo. Đạo có tác Dụng đổi phàm thành Thánh, nó khác với vô sở Hữu về cái đầu thứ hai và cánh tay thứ ba, vừa lại có nghĩa là bất vô sở hữu, tức là nghĩa Như Thị Hữu, nếu vô sở hữu trước một mực vô sở hữu, vô sở hữu cũng lại vô sở hữu thì sau tỏ rằng vô sở hữu tức là bất vô sở hữu. Vô sở hữu, danh tuy đồng mà ý có khác. Ngay trong phần trước, đầu tiên nói rằng như không, tiếp đó nói rằng Như bất không. “Sở dĩ giả hà, Phật thuyết Bát-nhã tức phi Bát-nhã, đây là Như không. Đã cho Tính không là Bát-nhã thì Bát-nhã tức phi Bát-nhã. Tính không, Như cũng vậy. “Như Lai hữu sở thuyết pháp bất?” cảnh và Tuệ đều không, còn gì để thuyết. Thuyết và Bất thuyết, Như và bất như, cả hai trí đều không.

Từ câu “Tam Thiên...” là phần hai, Thọ trì phước nhiều. Bất vô sở hữu cũng có hai phần: 1. Vi trần bất vô sở hữu; 2. Thân tướng bất vô sở hữu. “Phật thuyết vi trần tức phi vi trần thị danh vi trần” đó là vô sở hữu, như thị hữu. Kinh Đại phẩm nói rằng: “Bất tri danh vô minh”. Nay đã hiểu rõ điều đó, Như Thị Hữu tức là Trí tuệ. Rời rạc là vi trần, hợp lại thành thế giới. Vì thế giới vô tính, cho nên phi, giả danh tức là Hữu. Từ câu: khả dĩ tam thập nhị tướng...” là phần hai. Thân tướng bất vô sở hữu: phi tướng giả danh thân tướng, ngay ở thân là phi thân chứ chẳng phải ngoài thân còn có riêng phi thân, cũng chẳng phải là ngoài tướng còn có riêng một vô tướng, tướng và vô tướng chẳng cùng một chẳng hai khác.

Từ câu “Hằng hà sa thân mệnh...” trong phần thuyết về tên kinh đã một phen so sánh rồi, trước là lấy việc bố thí tiền tài để tỏ sự hơn hẳn, nay lấy việc bố thí thân mệnh để tỏ nhiều. Y báo để xả, chánh báo khó hao, từ để đến khó, biểu thị hóa dần dần. Thân mệnh bố thí chẳng tránh khỏi còn có sinh ra, hoằng trì tự cú, khổ kuy diệt, đạo thành.

Từ câu “Văn thuyết thị kinh thâm giải...” là phần ba, Tín Thọ hành thâm có bốn: 1. Tu Bồ-đề chưa nghe; 2. Người khác nghe tin; 3. Ngài Thiện Cát nghe để; 4. Người khác nghe khó thâm giải. “Bi khắp” là Han mình ngộ trễ, vừa thương cho mình chưa từng nghe vì thương xót

cho tất cả chúng sanh chẳng biết pháp này, cho nên Bi, vì nghe pháp này mà vui mừng, cho nên bi, buồn cho Tiểu thừa, ô hô tự trách, cho nên Bi chẳng khéo quán, uổng danh là đắc Huệ nhãn, cho nên Bi. Trước kia tuy nghe nhưng chưa nghe: Hàng phục” và “Ứng trú” như vậy.

Từ câu “Nhược phục hữu nhân đắc văn...” là phần hai, người khác nghe tin: “Thật tướng” tức là phi tướng, nếu có một ít tướng tức, chẳng phải thật tướng, cho nên lấy vô tướng làm thật tướng. Như Lai thuyết điều đó mà người ta tin được, há chẳng phải là hiếm có bậc nhất hay sao? Mà nói “sinh thật tướng”, đó là vô sinh sinh. Kinh Đại Phẩm nói: Vì sắc bất sinh, cho nên Bát-nhã Ba-la-mật sinh. Nếu giải (hiểu) sắc vô sinh tức là vô sinh quá trí khởi, cho nên Bát-nhã sinh.

Từ câu “Ngã kim đắc văn...” là phần ba; ngài Thiện Cát tin dễ, gặp Phật thì đạo Phật, chứng Thánh mới tin, khó gì! Sinh ra gặp Phật tại thế, chính mình đắc giải ngộ, vì giải cho nên tin nó dễ.

Từ câu “Nhược đương lai thế...”: là phần bốn, người khác tin khó, sinh ra chẳng gặp Phật mà có thể tin pháp vô tướng như vậy há lại chẳng khó ư? Văn còn chia ra bốn phần: 1. Tín giả hy hữu; Thời mà pháp mà tin được là đáng khen ngợi nhất; 2. Từ câu “hà dĩ cố...” là giải thích người tin do không có ngã tướng mới có thể tin kinh này. Nếu chỉ có một tí ít tướng ngã, nhân tức là chẳng tin; 3. Từ câu “sở dĩ giả hà...” là giải thích ý vô tướng; “Ngã tướng tức là phi tướng”, vì không có một tí tướng nào để có thể đắc. Họ chẳng điên đảo, ngã, nhân..., vẫn không có một tướng nào để đắc. Thể của chúng vốn vô tướng, tức là hy hữu, đó là phản giải thích; 4. “Hà dĩ cố, ly nhất thiết chư tướng tức danh chư Phật”; tướng tận giải cực tức là làm Phật. Có khả năng ly Hữu vô, tất cánh thường trú, trước nói rằng “nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”.

Trì “Phật cáo...” là phần bốn; Như Lai thuật thành. Nếu ngài Thiện Cát tự nói thì còn có thể là chưa chắc chắn, nói rằng “không có Ngã và Nhân (ta và người) tức là Phật”, Phật nay ấn định rằng “như ông đã nói”, do đó chẳng phải là hư dối, xứng sớ gọi là “Kinh”, tâm đởm khiếp nhược gọi là “Bố”, thâm ố sự việc trước kia gọi là “úy”. Lại nữa, “Kinh” là thủy hành, “Bố” là nhị thừa, “Úy” là ngoại đạo. Lại nữa, “Kinh” là thủy hành, “Bố” là nhị thừa, “Úy” là ngoại đạo. Lại nữa, 1. Nghe kinh chẳng kinh; 2. Suy ngẫm nghĩa lý chẳng bố; 3. Tu hành chẳng úy. Đệ nhất tức là Bát-nhã, nó là đệ nhất trong các đệ, lục tông hậu số cũng là đệ nhất.

Từ “Nhẫn nhục...” là phần thứ ba; Bát-nhã công Dụng vô sở hữu,

chư pháp chẳng ngoài Thể, Danh, Dụng. Nay đều vô sở hữu. Văn còn chia ra ba phần: 1. Lực Dụng vô sở hữu; 2. Có khả năng giải hiểu như vậy, mong tham cứu Phật tuệ. 3. Phước nhiều. Trong phần một lại có năm phần: 1. Thể vô sở hữu; 2. Công Dụng; 3. Khuyên răn; 4. Dẫn chứng; 5. Nêu thí dụ.

1. *Thể*: An chịu gọi là Nhẫn, hủy hoại, chê bai gọi là Nhục, đã không có Ta và người thì ai làm nhục ai nhẫn nhục, cho nên phi nhẫn là nhẫn, nhẫn là phi nhẫn, là Thể của Bát-nhã, từ câu “Hà dĩ ví...” là phần

2. *Công Dụng của Bát-nhã*: lấy phi Nhẫn làm Nhẫn, có đại lực Dụng: 1. Một đời nhẫn; 2. Nhiều đời Nhẫn. “Ca Lợi Vương”; Hán gọi là Ác sinh vương. Vì sao “Nhẫn tức phi nhẫn”, nhẫn sự việc để làm chứng. Có khổ mà có khả năng nhẫn được, có nhẫn thì không có khổ. Đã không có Ta và người thì nhẫn chịu sự cắt xẻ từ đâu mà sinh ra? Nếu có người ta thì ắt sinh ra phần hận mà lại điềm nhiên vô ngã, sáng suốt lắm vậy. Từ “Hựu niệm ngũ bách thế...” tức là nhiều đời Nhẫn. Bồ-tát biết thân xác là vô sở hữu, xả bỏ chẳng mấy khó, nếu hữu (có) thân này thì xả bỏ đại khó. Thì Tỳ Đại Cáp Do là sự nhẫn trong Tam Tạng, trên kia đã nói có nhẫn thì không có khổ, nay tỏ rằng không có khổ thì có lạc, vì có từ bi cho nên không có hận, không có hận tức là Lạc. Từ “ưng ly nhất thiết tướng...” là phần

3. *Khuyên răn*: Đây là trung tâm của Bát-nhã, cho nên cần phải tinh giải, văn có hai phần; a- Khuyên. b- Răn bảo. Văn và cú xen kẽ nhau. Đầu tiên là khuyên phát tâm, tiếp đó là khuyên ứng trú, sau cùng là khuyên tu hành. Trước là răn bảo ly tướng, sau là răn bảo đừng nhiễm tâm mà thí. Nay tức là phần trước, khuyên ly tướng, phát tâm Bồ-đề lấy tướng tận làm cực điểm, do vậy nên lấy vọng hoài mà kỳ tâm, từ “bất ứng...” tức là phần răn bảo, “bất ứng trú sắc” chẳng nên trú sắc, trong tâm lìa tất cả tướng, chẳng trú thanh, sắc... “ưng ứng vô sở trú tâm” tức là phần hai, khuyên nên trú Bát-nhã. Bát-nhã không có tướng để có thể duyên với tâm thì trú chỗ nào? Nếu tâm có trú tức đó là phi trú, vì trú tướng tức tâm động, cho nên phi trú. “Thị cố...” là phần sau. Răn bảo, bảo đừng trú lục trần mà hành bố thí, trở lại nêu tông chỉ ở phần trên, hội hợp lại để thành nghĩa lý vô trú, nên vọng tâm mà thí, chẳng trú sắc, không có tài vật. “Bồ-tát vì lợi ích...” tức là phần khuyên sau cùng. Vì lợi ích mà hành thí, thí chẳng mong báo, lợi ích ắt sâu. Từ “Như Lai thuyết Nhất thiết chủ...” là phần

4. *Dẫn chứng*: trong phần dẫn chứng có ba phần: 1. Nêu Phật

thuyết làm chứng: chư tướng đều vô (không có chẳng thấy người thí cho. “Ta thuyết tất cả tướng tức phi tướng”, chẳng nên trú tướng sinh tâm hành thí, còn nói rằng “tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh”, người thọ nhận cũng không có. Không nên hóa chúng sanh mà thọ độ. Từ “Như Lai thị chơn ngữ giả...” là phần; 2. nêu người năng thuyết làm chứng: “Chơn” là chẳng nguy, “Thật” là không hư dối, “Như” ắt đương lý. “bất cưỡng” là chẳng phải vọng. “bất dị” là trước sau như một, lời thánh chẳng nhầm, nên tu hành. Từ “Vô thật vô hư” là phần; 3. Nêu pháp sở đắc để làm chứng, tỏ thật bằng phi hư. Có thật gì để có thể đắc sao? Nếu nghi ta thuyết pháp sai trái và người năng thuyết cũng sai trái, nay pháp mà ta đã chứng đắc chỉ tự Như, tâm này thật tác chứng này, bất thật và bất hư cả hai đều xả bỏ, vô sinh và vô diệt,.. cũng vậy cho nên những điều đã thuyết như điều sở đắc, chẳng phải là lời hư dối.

5. Từ câu “Bồ-tát tâm tú pháp...” là phần (5): Nêu thí dụ tỏ tướng trú, như sáng và tối. Trước nêu Hữu đắc là phi (sai, trái), sau nêu vô đắc là Thị (đúng, phải). Nếu trú sắc, hương,... hành bố thí thì chẳng thể thấy được chư pháp. Nếu chẳng trú pháp hành thí thì như người có mắt có ánh sáng mặt trời, có thể thấy được sắc, ba sự chẳng Hoặc, tức là bất trú tướng. Tuệ thấy, đó là mắt, lúc cảnh là mặt trời. Vạn hạnh rõ ràng là chủng chủng sắc. Chư pháp bốn lai không, Bồ-tát quán tâm biết chúng là vô sở hữu mà hành bố thí, tức là cái Thấy rõ ràng. Trong đó, trước là pháp, sau là Thí dụ, trực thuyết về thí dụ mà thôi.

“Đương lai chi thế... tất kiến thị nhân” là phần hai, có thể giải hiểu như vậy tức là cùng dự với Phật thuyết, thời tương lai nếu năng thọ trì thì đều được Phật biết thấy, đều đắc thành tựu vô lượng vô biên công đức, sở kiến của Như Lai, lý và Dụng chẳng nhầm, người đời sau nên cố gắng siêng tu.

“Tu Bồ-đề... Vị nhân giải thuyết” là phần ba, phước nhiều. Nếu người tin được như vậy còn hơn cả người ba thời trong một ngày dùng hằng hà sa thân mệnh bố thí. Chia một ngày thành ba phần, cho nên nói là sơ, trong, hậu. Bố thí hậu trọng lại nhiều, công đức rộng lớn. Nếu với kinh này, sinh tâm chẳng trái thì phước hơn cả bố thí trên. Thí thì có hạn, Tín tâm thì vô cùng, huống nữa là sao, trì, đọc, thuyết, chỉ nói về niềm tin, huống nữa là hồng trì.

Từ “Dĩ yếu ngôn chi...” là đáp phần vô sở Hữu trên kia. Có những sự việc bất khả tư nghị như vậy (Như thị Hữu). Biết chư pháp bốn lai vô sở hữu mà lấy vô sở hữu làm hữu, tức là bất khả tư nghị. Văn này có mười phần:

1. Kinh bất khả tư nghị: lý thì viên tròn, đạo thì cùng cực, lời thì tân mỹ, nêu tông để tỏ thật, nói một cách tóm tắt. Vật chẳng thể dò đoán, là bất tư nghị”. Con số chẳng nói lên được là “bất khả xưng lượng”, mệnh mông không có bờ bên là “vô biên”. Tóm lại thành ba cú trên vậy. Văn và lý bình đẳng, vô sở hữu là như thị Hữu, phi Bát-nhã là Bát-nhã, phi thân tướng là (hoặc là làm) thân tướng (hoặc có thể hiểu rằng lấy vô sở hữu làm Như thị Hữu, lấy phi Bát-nhã làm Bát-nhã, lấy phi thân tướng làm thân tướng) đều bất tư nghị.

2. Thuyết cho hàng Đại thừa, thuyết cho hàng Tối thượng thừa. Kinh này khởi đầu đã vì Đại thừa chứ chẳng vì Tam thừa mà thuyết rộng vận không bờ bến, gọi đó là “Đại thừa”. Vượt hơn tam thừa, gọi đó là “Tối thượng thừa”. Tự mình chẳng phải là những người đó thì chẳng thuyết nhằm vậy. Bao hàm, gọi là “Đại”, không có gì hơn gọi là “Tối thượng”. “Như Lai tất tri kiến” là nhân (người) cao Đạo rộng, duy chỉ Phật thấy được. “gánh vác Bồ-đề” ngàn năm chẳng đọa. Do ở con người hoằng, nhậm trì vận hành, đó là nghĩa của “Hà đảm” (gánh vác). Lưng gánh vai vác, phi thân mà thân, thật tướng pháp thân, phi nhân phi quả, tức là hai vai.

3. Từ câu “Hà dĩ cố...” ba thừa chẳng kham nổi, nghe chẳng tin nhận; vui thích với tiểu pháp đó là Nhị thừa. Dính mắc cái ta (ngã) là phạm phu. Dính mắc với cái thấy của mình (kiến giải) là Ngoại đạo, chẳng thể đọc tụng, đó là lấy cái mất để giải thích cái đắc.

4. Từ “Tại tại xứ xứ...”; Địa là vô tri, vì là nơi pháp (pháp xứ) cho nên quý. Tuy lại bỏ lời dứt nghĩa nhưng xứ ấy (nơi ấy) thường có Thiên long nhiều quanh giống như nơi ở của Đế vương. Người đều tôn trọng, thiên nhân cúng dường, nơi ấy là Tháp. Cung kính túc lễ, rải hoa thơm.

5. Chuyển chương: vốn có chương nặng, tập học Bát-nhã, nếu đời trước tội nặng thì đời hiện tại chịu nhẹ, chỉ bị người khinh tiệt, quá khứ tội nặng liền được tiêu diệt. Tội khởi do ở Hoặc, phước sinh do ở giải. Phước giải đã tích chứa, tai ương kiếp trước sẽ diệt vậy.

6. “Đương đắc Bồ-đề”, tức là thọ ký. Khổ lụy diệt thì giải sinh, Bồ-đề có thể đắc, cho nên Phật huyền ký.

7. “Ngã niệm quá khứ...” là tỏ rõ rằng người trì kinh đắc được phước đức còn hơn hẳn những hạnh mà Phật đã thực hành xưa kia. Vào thời Phật Nhiên Đăng, mới bắt đầu được vô sinh Nhẫn, nay người có khả năng với tâm vô sở đắc mà trì kinh thì được phước hơn ta, ở A tăng kỳ số chỗ Phật gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức na do tha Phật cúng dường, “Vô không quá giả” là phước đức kể chẳng xiết, tâm hạn hẹp

thì phước ít, ý rộng thì công đức nhiều.

8. “U mặt thế...” Nếu ta nói đầy đủ những phước đức mà người trì kinh với tâm vô sở đắc sẽ đắc được thì người thời ấy nghe sẽ cuống loạn hồ nghi chẳng tin, người thông giải đức rộng lớn ấy không bờ bến. Cuốn loạn chẳng tin thì chẳng đủ để tỏ về Đạo.

9. Nghĩa bất khả tư nghị: Vạn hạnh uyên thâm, nghĩa ai có thể dò đoán được. Lấy vô sở đắc, vô sở hữu, như thị Hữu, Như thị Vô, sở hữu làm nghĩa. Vì lấy phi Bát-nhã làm nghĩa Bát-nhã, cho nên bất khả tư nghị.

10. Quả báo bất khả tư nghị: Bồ-đề diệu quả há lại có tâm để mà nghị bàn. Như kinh Hoa Nghiêm đã tỏ rõ rằng: “Sơ phát tâm liền thành chánh giác”, cùng với vi trần pháp giới chúng sanh làm quyến thuộc. Cho nên biết rằng quả báo bất khả tư nghị.

“Tu Bồ-đề vấn...” Lần thứ hai thuyết lại Bát-nhã, hoặc là vì người sau này, hoặc là vì người độn căn. Văn cũng chia ra ba đoạn:

1. Từ vấn hỏi cho đến “phước đức đa” là tỏ về Thể.

2. Phật khả dĩ sắc thân kiến... trước bài kệ” là biện về Danh.

3. Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố... Thọ giả kiến” là tỏ về Dụng cùng với vô sở Hữu.

Trong phần Thể, biện về ba giả: 1. Thọ giả; 2. Danh giả; 3. Pháp giả. Thọ là Nhân (người), người tức có Danh, người này cùng với Danh, có cái pháp năng thành. Ba giả là lập pháp. Vì sao đem ba giả để giải thích vô sở hữu. Ba giả vừa là lập pháp cũng vừa là hoại pháp. Nay vì muốn tỏ rõ vô sở hữu, cho nên cần phải đem chúng sanh ra để giải thích. Nếu xét theo bề ngang là phá bệnh thì thật ra không có một tí gì cả. Nếu xét bề dọc là vọng Đạo tức là vô sở Hữu mà bất vô sở Hữu. Ba giả này cũng vậy, vừa Năng thành vừa Năng phá. Đã nói là giả hữu (giả có) thì còn sở hữu gì nữa? Đã nói là giả hữu thì vì gì mà bất hữu: 1. Dựa theo Thích Ca Nhân vô sở Hữu; 2. Dựa theo Như Lai Quả vô sở hữu; 3. Dựa theo Bồ-tát hóa tha mà tỏ rõ vô sở hữu. Trong phần một, phần Nhân chia làm ba phần: 1. Từ “Phật cáo...” là giải thích Nhân vô sở hữu; 2. Từ “Nhiên Đăng...” Là dẫn chứng. 3. Từ “Như thị, Như thị...” là Phật kể lại.

Trong phần một phần giải thích lại có ba phần: 1. Đắc; 2. Thất; 3. Giải thích đắc và thất. 1. Đắc: tỏ rằng “phát tâm muốn độ chúng sanh, khởi hoằng thệ nguyện; ta sẽ diệt độ tất cả chúng sanh, thật không có chúng sanh đắc diệt độ”. Đó là tỏ rằng Bồ-tát biết chúng sanh là Như, có gì để diệt. Nếu thật có chúng sanh để có thể độ thì cuốn Thích luận

nói rằng: Bồ-tát bị tội giết chúng sanh. Lại nữa, kinh Đại phẩm phẩm Như Lai Hóa nói: Phật hỏi Tu Bồ-đề; chư pháp vốn có, nay không có hay sao? Đó tức là tránh Tu Bồ-đề. Ý rằng chúng sanh chẳng phải là thời xưa kia có, thời nay không có, cần gì ủy dụ người mới bắt đầu hành Bồ-tát. Vốn tự vô sinh, nay có gì để diệt; 2. Từ “Hà dĩ cố...” tỏ về thất. Nếu Bồ-tát có những tướng ngã, nhân..., tức chẳng phải Bồ-tát. Lấy thất để tỏ đắc, lý có thể biết vậy; 3. Từ “Sở dĩ đả Hà ...” là giải thích đắc thất. Mười vô phát tâm, cho nên biết vô ngã, tức (ngay tại) hành nhân là không. Chấp ngã thì có Hoặc, cho nên phi Bồ-tát (chẳng phải Bồ-tát). Từ ai “U ý vân hà...” là phần hai, dẫn chứng. Trong chứng có hỏi đáp: 1. Hỏi: dẫn chuyện xưa kia mình đắc thọ ký để làm chứng cho lời trên. 2. Đáp: không có pháp đắc Bồ-đề. Thánh tâm khó dò đoán, nghĩa suy có thể biết. Đắc thọ ký do ở vô tướng, bên trong vô tướng, tức vô sở đắc.

Từ “Như thị như thị ...” là phần ba, Phật thuật kể, như điều ông nói. Vì khi tại Nhân đã tự vô sở hữu, cho nên vô sở đắc Bồ-đề, Phật thọ ký cho ta. Nếu thấy có pháp thì trái với Bồ-đề, sao được thọ ký? Vô pháp đắc Bồ-đề, do đó Phật Nhiên Đăng thọ ký. Vô pháp thì hội lý, hội lý thì hướng cực. Vì hướng cực cho nên đắc thọ ký.

Từ “Hà dĩ cố...” là phần hai, Quả vô sở hữu. Có ba nghĩa: 1. Như; 2. Chứng; 3. Thí dụ, ngay đó Quả ấy người ấy đồng là Như. Vì đồng là Như cho nên Vô sở hữu. Chư pháp tính không, lý không có trái khác, gọi đó là Như. Hội Như thì giải cực, cho nên gọi là Như Lai.

Từ đoạn “Nếu có người nói Như Lai đắc Bồ-đề...”. Câu “Nhược hữu thuyết Như Lai đắc Bồ-đề”; lời nói của người đó là lời nói thế gian, là lời nói phi lý. Thật không có pháp đắc Bồ-đề.

Bồ-đề Đạo. “Vô thật vô hư” là Thị và phi. Đã tận thì hội Bồ-đề, bên trong Bồ-đề, chẳng thấy thị phi. “Phi Thật” tức là vô thị, “phi hư” tức là vô phi.

Từ “Thị cố Như Lai thuyết Nhất thiết pháp...” là phần hai, chứng Như Lai vô sở hữu. Vì Như Lai ở tại tất cả số. Phạm phủ trái ngược tất cả pháp là tà. Thánh nhân thuận cõi tất cả pháp là chánh, chánh tức là giác ngộ, cho nên “đều là Phật pháp” vậy.

Từ “Thí như thân trường đại...” là phần ba, phi Quả mà quả. Nêu thân người để so với chư pháp. Vì Duyên giả nên mới trường đại to lớn. Vô tính tức phi thân. Đã lấy phi Bát-nhã là Bát-nhã thì sao lại chẳng lấy phi thân làm thân?

Từ “Bồ-tát tác thị ngôn...” là phần ba, Bồ-tát hóa tha vô sở hữu: 1.

Hóa thân; 2. Dẫn Phật thuyết làm chứng; 3. nghiêm thổ.

- Câu “Diệt độ chúng sanh bất danh Bồ-tát”; vốn không có chúng sanh, vọng thấy chúng sanh, thấy tức là trái với đạo, chẳng phải Bồ-tát. Từ câu “Hà dĩ cố...” đã giải thích; Bồ-tát vốn tự không có thì sao có chúng sanh?

- Từ “Thị cố Phật thuyết...” là dẫn chứng; không có Bồ-tát cũng không có chúng sanh. Tất cả pháp đều không có ngã không có nhân.

- Câu “Nhược Bồ-tát ngôn trang nghiêm Phật thổ” là hư tâm tiến đạo, nghiêm thổ tế vật. Cái hạnh tế vật là phương tiện Tuệ. Giải không vô tướng, gọi đó là Tuệ. Nếu nói rằng Ta trang nghiêm quốc thổ, chúng sanh có thể hóa là kiến Hoặc (bị mê hoặc bởi kiến giải, cái thấy biết của mình) trái với Đạo thì làm sao gọi là Bồ-tát ở “Hà dĩ cố? Như Lai thuyết phi trang nghiêm thị danh trang nghiêm” không có tồn ở Hóa mà Thổ tự nó trang nghiêm.

Phần trên là đã giải thích xong phần ứng trú; Thọ giả.

Từ câu “Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp..” là phần hai, Danh giả vô sở Hữu. Văn chia ra hai phần: 1. Thông đạt vô ngã. Đã nói rằng tất cả pháp đều vô sở hữu sao lại còn danh là Bồ-tát. Nay thật không có tất cả chư pháp mà nay nói rằng Bồ-tát chỉ có cái Danh. Nay tỏ rằng cái Danh đó cũng vô sở hữu. Vì sao gọi đây là Bồ-tát? Vì thông đạt chư pháp không có những tướng ngã, nhân,... cho nên gọi danh là Bồ-tát. Vì là chơn Bồ-tát, cho nên có thể thông đạt vô ngã; 2. Lập chơn giải: thông đạt phi ngụy, là chơn đế Bồ-tát, đã giải thông xong phần giả Danh.

Từ “ngũ nhân...” là phần ba, pháp giả Vô sở hữu, tức là phần “Như Lai tất tri kiến thị nhân” ở trên. Văn chia ra ba phần: 1. Tỏ về trí Tuệ. 2. Tỏ về tâm. 3. Tỏ về công và trí tuệ. Vì tâm là Thể của chúng sanh, cho nên là không. Đó là phần một, tỏ về trí tuệ không. Trí tuệ tuy nhiên loại nhưng không ngoài năm nhãn. Xưa nói rằng: Nhục nhãn thấy chướng nội, Thiên nhãn thấy chướng ngoại, Tuệ nhãn thấy chơn, pháp nhãn thấy tục, Phật nhãn thông tri cả Nội pháp và ngoại pháp, nay nói rằng: chỉ là một trí tuệ mà tách riêng để nói, cho nên mới có năm nhãn mà thôi. Cuốn Thích Luận nói rằng: pháp nhãn biết pháp của Thanh văn, Duyên Giác,.. cho nên gọi là pháp nhãn. Đó là biết tục nên gọi là pháp nhãn. Mà trong đây vấn tỏ trí tuệ không mà nói về Ngũ Nhân, chẳng nói cái không của nó, là vì sẽ hiện ở phần sau, phần sau đã đưa ra trí thể tâm không thì Trí sao lại chẳng không. Phần sau tỏ rằng công đức không thì Trí ở phần trước há lại chẳng không. Trên kia đã tỏ là trí Hữu (có), sau tỏ rằng công đức vô (không có). Vô và Hữu tuy khác nhau

nhưng trí chẳng trái.

- Từ “Hằng Hà trung...” là tỏ về tâm vô sở hữu. Nêu ra số cách sông Hằng là muốn so sánh Thủ tâm mà tỏ rằng nó không. Như Lai thuyết tâm đều là phi tâm, chỉ lấy phi tâm làm tâm, ở đây cùng với phần trên kia chẳng khác. Năm nhãn soi chiếu lý, đều là chu toàn, nêu sắc tâm mà thu cảnh tận vậy, tam thế (ba đời, Quá khứ, hiện tại, vị lai) bất khả đắc, nói rằng phi tâm gọi là tâm.

Vì sao? Vì tam thế tâm (tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai) không có tính để có thể đắc, có thể theo tư duyên mà sinh tâm.

- “Nhược hữu nhân mãn tam thiên... đắc phước đức đa” là tỏ về công đức vô sở hữu. Phước có thật thì tức là có lượng, há lại được nhiều sao? Vì lấy vô phước làm phước cho nên nhiều. Vì vàng ngọc vô tính (không có tính) cho nên có thể tích chứa đầy cả tam thiên. Phước đức không có thật thì có thể rộng rãi bố thí mà lại nhiều. Vô tính của tâm. Hoặc đã diệt thì giải sinh ra. Đã giải thích xong phần pháp giả.

Từ “Phật khả dĩ sắc thân kiến ...” là phần hai, kinh Danh: 1. Danh; 2. Hạnh.

Trong phần Danh có ba phần: 1. Thân tướng; 2. Thuyết pháp; 3. Phước Đa.

- *Thân tướng*: pháp thân như mặt trăng, sắc thân như bóng trăng trên nước. Sắc ở thế gian, không có thật để có thể thấy, tìm gốc thật của nó tức là pháp thân. Tuệ làm chủ vạn thiện, Trí làm đầu chúng hạnh. Gom chung lại thành một tượng sáu, riêng thì nhiều tướng. Rằng: Ta Bà tùy hiện thì thành là tướng, há lại có thể một phương tận cực.

- *Thuyết pháp*: từ “Ngã đương hữu sở thuyết pháp ...” chia ra hai phần: 1. Chánh đối với danh ở phần trên. Đạo thành thì ứng xuất thuyết pháp hóa người. Đặt điều chê bai Thánh gọi là “Báng Phật”. Vì “Vô pháp khả thuyết đo gọi là thuyết pháp”, cho nên truyền ý hướng của thuyết pháp gọi là vô thuyết, chứ chẳng phải im lặng chẳng nói năng gì, chỉ vô tồn mà thuyết thì thuyết khắp cả thiên hạ mà chẳng mắc lỗi trái với lý pháp; 2. Tập ứng: từ “Phật đắc Bồ-đề...”. Có hỏi đáp. Trước là ứng, sau là tập. Phật và con người. Bồ-đề Đạo. Bởi Phật đắc đạo, cho nên thuyết để chỉ bày cho người, mà lại nói rằng “vô pháp khả thuyết” chẳng biết có đắc đạo hay không? . trong phần đáp “... Vô hữu thiếu pháp khả đắc”; tướng tận (hết) hư (hư không, hư vô) thông, gọi đó là Bồ-đề. Bồ-đề vô tướng, có gì khả đắc. Tịch diệt vô đắc, đó là chí cực của Đạo vậy. Từ câu “Thị pháp bình đẳng...” là kết thành nghĩa của Bồ-đề. Con người không có quý hay tiện, pháp không có đẹp hay xấu, bình

đẳng là nghĩa Bồ-đề. “Vô ngã, vô nhân, tu nhất thiết thiện” tức là nghĩa của “tu”. Bởi vì hình dáng ngay ngắn thì ảnh bóng thẳng thắn, tiếng hòa thì tiếng vang thuận. Quyên ta quên người mà tu Nhân ắt sẽ đắc Bồ-đề vô tướng. Cái gọi là “Thiện pháp”, người đã chẳng có thì Thiện thật có sao? Thiện là tên gọi của sự lừa ác, pháp là nghĩa của quý trì (giữ đúng quy luật, đi theo quy tắc).

- *Phước đa*: từ câu “Tam Thiên thế giới tạng, sơn vương thất bảo...” tụ bảo thì có hạn, Diện giải thì vô cùng. Một bài kệ pháp bảo thì hơn cả vô lượng của báu, từ câu “ngã đương độ chúng sanh...” vì Bồ-đề vô đắc làm quả, cho nên lấy vong ngôn (quên lời) mà thuyết đừng cho rằng Như Lai thấy chúng sanh khả độ, nếu thấy có chúng sanh tức bị ngã kiến thì làm sao gọi là Như Lai, chỉ thuyết ngã của giả Danh mà thôi, chẳng phải là Ngã thật, nhưng hàng phàm phu nghe thuyết giả danh ngã, chẳng thông đạt ý chỉ của lời nói, tưởng rằng là thật ngã Như Lai thuyết “phi phàm phu” là vì phàm phu chẳng thật, cho nên khả hóa mà thành Phật.

Từ câu “khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai ...” là phần hai, biện về Hạnh: văn có năm phần: 1. Chánh quán vấn; 2. Tà đáp; 3. Phật nạn (vấn nạn); 4. Lĩnh giải; 5. Phật nêu chánh nghĩa để giải thích.

1. *Dùng câu hỏi để hỏi người nghi ngờ*: nghĩa là chúng sanh là có khả hóa mà thành Thánh, pháp thân chẳng vô (chẳng không có) có thể nhìn bằng diệu tướng, cho nên đặt câu hỏi vậy.

2. *Tà đáp*: Người nghe thật vậy dùng ba mươi hai tướng thấy Như Lai.

3. *Nạn vấn*: “Luôn vương là Phật”, tức là lấy sự việc gần chất vấn để khiến tự giải hiểu.

4. *Tín giải*: “bất ưng” tình bấy giờ cho rằng vậy, tôi hiểu chẳng vậy.

5. *Phật nêu chánh nghĩa để giải thích*: năm sắc lóe mắt mà phi hình (chẳng phải là hình) tám âm đầy tai mà phi thanh. Sai lệch là tà, tà ngu ngẩn cách chẳng thấy.

Từ câu “Nhuộc tác niệm...” là phần ba, tác Dụng vô sở Hữu, tức là có nghĩa bất đoạn diệt. Có nhân có quả, tất cả ảo ràng tức là tác Dụng phương tiện Bát-nhã. Luận nói rằng: Đắc Bát-nhã khí phần cho nên có cái Dụng cư ở không mà thiệp qua Hữu, chẳng còn bị trệ ngại.

Từ đoạn này đến “bất thuyết chư pháp đoạn diệt), đoạn văn này có hai phần: 1. Quả; 2. Nhân. Nghĩa của phạm trừ Hữu tuy nhiều, nhưng không ngoài Nhân và Quả. Trong phần nói về Quả, có hai phần: 1. Răn;

2. Hữu. “Hữu Mạc tác thị niệm” là căn bảo. Đừng nói rằng chư pháp cứ một mực là vô sở hữu, cho nên nói rằng chẳng vì cụ túc tướng mà đắc Bồ-đề. Chẳng thiên về sắc thanh, cho nên nói là “phi”, chẳng phải là bất thân tướng, cho nên nói là “Thị”.

Từ câu “Phát A Nậu...” là phần hai. Nhân: Nhân cũng có hai phần: 1. Răn bảo; 2. Hữu: Đừng khởi đoạn diệt, tướng tận tịch diệt cho nên bất hữu. Vì đạo đến mười phương, cho nên chẳng thể nói là Vô. Ứng hết mà chết, tức là bất thường. Cảm đến tùy hiện cho nên bất đoạn, thể hợp trung đạo, theo đúng quy luật của vật. Nếu chỉ giới hạn ở một phương thì há chẳng sai lầm lắm thay!

Từ câu “Nhược Nhân mãn hằng hà sa thất bảo...” là phần kết, Bát-nhã thành Nhân, đoạn văn lại chia làm ba phần: 1. Tỏ rõ Hành của Thể đạo thành Nhân là vô sở Hữu; 2. Tỏ rõ người (nhân) thể đạo chứng nhân là vô sở hữu; 3. Tỏ rõ tác Dụng của thể đạo hành nhân là vô sở hữu. Bởi Hành mà thành Nhân (con người). Vì là con người cho nên có tác Dụng, tỏ rõ là vô sở hữu.

Trong phần Nhân hành có: 1. So sánh với bố thí trên bảo; 2. Từ “nhược phục hữu nân...” là tỏ rõ cái hành thành Nhân là vô sở hữu. Vong ngã (quên ngã) thì Nhân thành, siêu xuất, cho nên là thắng, từ (bạch Phật ..) là phần hai tỏ rõ con người (nhân) thể đạo chứng Nhân là vô sở Hữu. Đầu tiên là tỏ rõ con người thuộc Nhân chẳng thọ (bất thọ), sau đó tỏ rõ con người thuộc Quả bất thọ, trong phần đều tỏ về Nhân, có vấn có đáp, nói rằng: “bất thọ cũng bất thọ”. Thọ nhận cái báo chúng tử của nó cũng đã gọi là tham trước. Không có tồn giữ ngã và nhân thì tà nhiễm làm sao sinh ra? Tiếp đến là từ câu “nhược lai nhược Khứ...” là tỏ về con người thuộc quả bất thọ. Nếu nói rằng đến từ trong CHơn Như thật tế. Đức Thiện Thệ (Đức Phật) từ lúc giáo hóa người cho đến khi nhập bát Niết-bàn, đó là không giải hiểu những nghĩa mà Phật đã thuyết. Như Lai là chủ của bóng mát Đạo cả. Thế giới là ngôi nhà Quyền ứng, chúng sanh là đứa con từ dục, nên ba sự trên trì đại chỉ rõ vậy. Vô lai vô khứ, cho nên gọi là Như Lai. Giải (hiểu) cực hội Như, thể không có phương chốn, duyên đến thì vật hiện, chẳng từ đâu đến, cảm hết thì thành ẩn, chẳng đi về đâu.

Từ câu “Nhược tam thiên toái trần...” là phần ba, tỏ rõ tác Dụng của Thể đạo hành Nhân; có bốn phần: 1. Toái trần Dụng; 2. Toái giới Dụng; 3. Toái hợp tướng Dụng; 4. Toái chư kiến Dụng. (Toái: đập vụn, đập tan).

Với vi trần mà thành Thế giới Hữu hợp, vì thế giới hữu hợp cho

nên khởi kiến. Kiến tức là Thất, nghĩa là có bốn vọn tướng đó. Đắc; là phi kiến làm kiến... phi trần làm trần, là Đắc. Bốn loại này đều là Bát-nhã Dụng. Trần, Giới,,,... là y báo, kiến là chánh báo, hợp thông sắc tâm, ngay dưới đó là Toái Trần Dụng. Thiện nam tử đều là đại hạnh. Giống như trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Phật thuyết phi vi trần là vi trần”.

Từ “Tam thiên...” là tỏ về thành thế giới Dụng: vi trần chẳng thật, cho nên có thể đập vụn mà thành nhiều. Thế giới chẳng có (phi hữu) thì có thể giả mượn mà thành.

Từ “Nhất hợp tướng..”; lấy phi hợp làm hợp, cho nên điều ấy là bất khả thuyết, chỉ nói lặp lại là Hợp, sự lặp lại này chẳng phải là lặp lại, do đó giả mượn danh mà nói Hợp. Vì sao mà phi Hợp? Vì lấy phi Hợp làm hợp thì còn có gì là Hợp nữa? Tứ cú của Đại kinh đều là bất khả thuyết, có nhân duyên cho nên cũng có thể thuyết. Nay cũng vô hợp mà giả thuyết là Hợp mà thôi. Cuốn trung luận, kinh Đại phẩm đều là phá Hợp, nên biết vô hợp (không có hợp. Nay trong kinh nói Hợp là thuận với thế tục giả thuyết mà thôi, phạm phu tham trước sự đó, chẳng biết sự tức là lý, lý vô sở hữu tức là Sự vô sở hữu. Vì sao “phi thế giới danh thế giới, vì nếu là thật có thì đúng phải cùng một tính hợp chẳng thể phân chia, giả mượn danh gọi là chúng sanh, nó không có một Hợp nào để có thể đắc, giả danh không có thể, chẳng thể thật thuyết. Nghi hoặc thì phạm phu, vì tham trước cho nên cho là thật.

Từ “ Phật thuyết ngã kiến...” là phần tỏ rõ phá chư kiến Dụng. Phạm phu cho rằng chư kiến quyết định là kiến. Nay Phật nói rằng chẳng phải là kiến (phi kiến) bởi bốn lai vô sở hữu, chư kiến chẳng thật, vì có thể sửa đổi thành chánh, chúng sanh hư giả, cho nên có thể từ phần đạt đến Thánh. Phần chánh thuyết đã xong.

Từ “Phát Bồ-đề..” là Đoạn thứ ba, lưu thông; chẳng chỉ lợi ích gần đương thời mà còn truyền xa ngàn năm. Văn chia ra hai phần: 1. Phó chúc; 2. Phụng hành. Phần phó chúc lại chia thành ba phần: 1. Chánh phó chúc; 2. So sánh; 3. Phương pháp.

1. *Chánh phó chúc*: Thủy chung đã xong, cho nên chỉ rõ tông chỉ để khuyên người; phạm muốn phát tâm thành Phật, tịnh quốc thổ, hóa chúng sanh thì nên như lý đã thuyết trên mà sinh tri kiến. “Như thị tín giải”; lý thâm sâu chưa hiểu rõ, suy tín làm giải hiểu mà thôi. “bất sinh pháp tướng”; chỉ là hư giả, chẳng thật pháp. “Như Lai thuyết phi pháp tướng thị danh pháp tướng”, tướng cùng lý tận, tỏ rõ duy chỉ Như Lai nói là chẳng thật, cho nên phải theo niềm tin vậy.

1. Từ “A Tăng kỳ thất bảo....” Là so sánh lưu thông: thất bảo thì có hạn, tứ cú thì vô cùng, tỏ rõ rằng với tâm vô sở đắc mà trì một bài kệ của kinh thì phước còn hơn cả bố thí Hữu sở đắc kia.

3. Từ câu “vân hà vi nhân...” là phương pháp: đầu tiên là nêu, tiếp đó là giải thích. trong phần giải thích, có chỉ có Quán. Người hoằng thông kinh này. Nếu vì phương pháp thì cần phải chẳng thủ pháp tướng, cần phải như chơn như. Trên thì trí như vậy, dưới thì cảnh như vậy. Tâm và cảnh phù hợp mà đắc bất động, bất động những pháp không, hữu,... từ câu “Hà dĩ cố...” một bài kệ, tử về quán, quán chư pháp mộng huyễn.... Mà vì người thuyết cú, kệ có chơn thật và có giả hữu (giả có) này. Đại phẩm nêu mười dụ: 1. Huyền; 2. Diễm; 3. Trăng dưới nước; 4. Hư không; 5. Tiếng vang; 6. Càn thành; 7. Mộng; 8. Bóng; 9. Ảnh trong gương; 10. Hóa. trong kinh này nêu sáu dụ. Cuốn Luận bốn nói tỏ chín dụ. Mà lược thông phương pháp chẳng ngoài chỉ và Quán, cho nên nay lược nêu. Tức chỉ là quán, cho nên thấy tất cả đều không, mộng huyễn. Tức quán mà chỉ (nngay ở Quán mà chỉ), cho nên tất cả mộng,... thấy đều Như Như.

Từ câu “Phật thuyết thị kinh...” Là phần hai, phụng hành lưu thông. Đã tín thọ, lại hành như thuyết, người thuyết như pháp, người thọ nhận đắc giải hiển, pháp Bát-nhã chơn chánh chẳng phải là pháp hữu sở đắc đoạn thường.... ba sự đầy đủ, người thuyết là Phật, pháp mà tất cả người trí đã thuyết tức là trung đạo chánh pháp, pháp Bát-nhã vô sở đắc. Người thọ nhận là những người tối thượng thừa, đã trồng nhiều kiếp, trì giới tu phước, ba đức đầy đủ, nghe chẳng kinh bố, thì sẽ tín giải, do đó “Hoan hỷ”. đạo tích góp tâm thánh, đọi nẩy nở rực rỡ, cảm duyên xưa xây đắp, chẳng dự tính mà tu tập, cùng nghe đồng ngộ, pháp hỉ tâm thanh thản, nhớ kỹ tuân theo, mãi mãi bất hủ.

